BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 02/11/2023

01/11/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,039.66	1.12%	1,051.65	1.18%	209.65	1.69%
Tổng KLGD (tr. cp)	**680.07**	**-10.01%**	**211.59**	**-1.48%**	**98.56**	**-10.84%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**603.69**	**-14.51%**	**166.63**	**-13.41%**	**95.20**	**-7.33%**
TB 20 phiên (tr. cp)	616.41	-2.06%	158.39	5.21%	88.85	7.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**13,069**	**-12.21%**	**6,036**	**-1.79%**	**1,502**	**-21.55%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**11,116**	**-18.49%**	**4,682**	**-13.41%**	**1,441**	**-20.68%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,847	-13.48%	4,667	0.32%	1,711	-15.79%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	319	56%	22	73%	103	47%
Số mã giảm	177	31%	7	23%	63	29%
Số mã đứng giá	71	13%	1	3%	54	25%

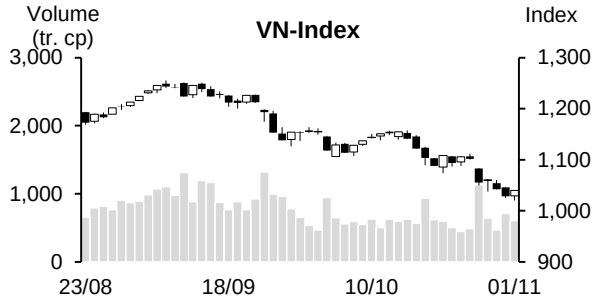

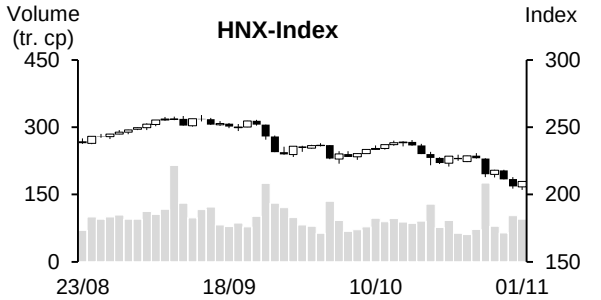

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên phục hồi kỹ thuật với các chỉ số chính vươn lên đóng cửa cao nhất phiên, đồng thời lấy lại một phần điểm số đã mất trong phiên lao dốc khá mạnh trước đó. Trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch, thị trường có diễn biến giằng co khi liên tục đảo chiều quanh ngưỡng tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngân hàng, thực phẩm đồ uống và chứng khoán đóng vai trò giữ nhịp trước sức ép bán tháo của nhóm bất động sản và bán lẻ. Trong đó, tâm điểm là bộ đôi MWG và VHM bị khối ngoại rút vốn mạnh và giảm sâu. Mặc dù vậy, các cổ phiếu này vẫn ghi nhận lực cầu bắt đáy khá mạnh trong phiên chiều. Bên cạnh đó, dòng tiền cũng lan tỏa mạnh mẽ đến nhiều nhóm cổ phiếu khác trong nửa cuối phiên, điển hình là nhóm chứng khoán ghi nhận nhiều mã tăng kịch trần đã giúp thị trường bật tăng khởi sắc.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal thể hiện áp lực bán vẫn chưa được rũ bỏ hết và đường –DI nằm trên +DI cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu, cho thấy chỉ số có thể sớm chịu áp lực giảm trở lại và hướng xuống thử thách vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng trở lại nhưng vẫn đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là giảm điểm với hỗ trợ mạnh quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên tăng điểm 1/11. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: HSG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SHB, CEO

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HSG	Mua	02/11/23	17.7	17.7	0.0%	19.5	10.2%	17	-4.0%	Cổ phiếu ở vùng hỗ trợ mạnh và có tín hiệu tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SHB	Quan sát mua	02/11/23	10.35	11-11.3	9.95	Cổ phiếu kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt, đà giảm yếu dần khi về vùng cầu 9.7-10 + có nến tăng kèm khối lượng tăng trở lại -> khả năng có nhịp tăng ngắn khi thị trường hồi phục
2	CEO	Quan sát mua	02/11/23	20.2	22.5-23	18.7	Cổ phiếu kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt, tín hiệu thiên về đi ngang khi về vùng cầu 16-18.5 + xuất hiện nến rút chân kéo MACD Histogram tăng điểm -> khả năng có nhịp tăng ngắn khi thị trường hồi phục

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	19/10/23	87.8	85.9	2.2%	93.4	8.7%	82	-4.5%	
2	KDC	Mua	31/10/23	63.5	63.9	-0.6%	69.8	9.2%	62.3	-3%	
3	DHT	Mua	01/11/23	21.1	21	0.5%	25.4	21.0%	19.4	-8%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI Việt Nam tháng 10/2023 giảm nhẹ còn 49,6 điểm

Báo cáo Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index™ (PMI®) mới nhất của S&P Global chỉ ra rằng,ngành Sản xuất Việt Nam vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 10, với PMI giảm về mức 49,6 so với 49,7 điểm của tháng 9. Kết quả này cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất suy giảm tháng thứ hai liên tiếp. Nguyên nhân khiến PMI tháng 10 của Việt Nam giảm nhẹ là do sản lượng tiếp tục giảm.

Số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ ba liên tiếp khi nhu cầu khách hàng có các dấu hiệu cải thiện. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng chỉ là nhẹ và là mức yếu nhất trong thời kỳ tăng hiện nay.

Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tăng chậm lại trong tháng nhưng vẫn ở mức đáng kể hơn so với tổng số đơn đặt hàng mới. Việc làm hầu như không thay đổi vào đầu quý cuối của năm, từ đó kết thúc thời kỳ giảm việc làm kéo dài bảy tháng.

Một điểm đáng quan tâm là áp lực lạm phát tiếp tục tăng trong tháng 10, khi giá dầu tăng và sự giảm giá đồng tiền đã làm tăng chi phí đầu vào, vị Giám đốc Kinh tế tại S&P Global Market Intelligence lưu ý.

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng xuống dưới 1%, NHNN hút ròng hơn 26.000 tỷ trong 3 phiên vừa qua

Theo số liệu mới nhất được NHNN công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm trong phiên 30/10 đã giảm về còn 0,96% từ mức 1,37% ghi nhận vào cuối tuần trước. Đây là phiên giảm thứ tư liên tiếp của lãi suất qua đêm, sau khi tăng mạnh lên 2,82% trong phiên 24/10. Cùng với kỳ hạn qua đêm, lãi suất các kỳ hạn chủ chốt như 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng cũng đều giảm mạnh.

Phiên 31/10, Nhà điều hành tiếp tục chào thầu thành công 11.950 tỷ đồng tín phiếu cho 4 thành viên thị trường với lãi suất duy trì ở mức 1,5%. Như vậy, NHNN đã có 3 phiên hút ròng liên tiếp trên thị trường mở, sau 6 phiên bơm ròng trước đó. Tổng cộng 3 phiên giao dịch vừa qua, Nhà điều hành đã phát hành mới 46.950 tỷ đồng tín phiếu trong khi chỉ có 20.700 tỷ đồng đáo hạn.

Tính chung, NHNN đã hút ròng ra khỏi hệ thống 26.250 tỷ đồng. Đồng thời lượng tín phiếu lưu hành cũng tăng lên mức 204.800 tỷ.

Giá gạo Việt Nam vượt xa Thái Lan tới 92 USD/tấn

Ngày 1-11, Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) thông tin giá gạo xuất khẩu của Việt Nam loại 5% tấm chốt ngày 31-10 là 653 USD/tấn, tăng 10 USD/tấn so hôm trước. Đây là mức giá cao nhất khi gạo bắt đầu sốt giá từ cuối tháng 7, thời điểm Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo trắng thường. Hiện tại, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng lập kỷ trong hơn 10 năm gần đây.

Trong khi đó, gạo Thái Lan giá giảm 3 USD/tấn (loại 5% tấm), về mức 561 USD/tấn, thấp hơn gạo Việt Nam cùng phẩm cấp đến 92 USD/tấn.

Theo thống kê, 10 tháng năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 7,1 triệu tấn gạo, trị giá gần 4 tỉ USD, tăng 17% về lượng, tăng 35% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo năm 2023, Việt Nam có thể xuất khẩu khoảng 7,8 triệu tấn gạo, kim ngạch đạt khoảng 4,2-4,5 tỉ USD.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Gas rơi 22% lãi quý 3 vì giá dầu

Theo BCTC hợp nhất quý 3, Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV Gas, HOSE: GAS) đạt hơn 22 ngàn tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 9% so với cùng kỳ; lãi gộp gần 3.7 ngàn tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 16%.

Hai chỉ tiêu biến động mạnh khác trong kỳ là doanh thu hoạt động tài chính tăng 36% lên 594 tỷ đồng, nhờ tăng lãi tiền gửi; và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh lên 336 tỷ đồng (tăng 70%).

Sau cùng, PV Gas lãi ròng gần 2.4 ngàn tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 22%. Đây là quý thứ 3 liên tiếp, lợi nhuận của PV Gas giảm so cùng kỳ. Nguyên nhân khiến lợi nhuận sụt giảm đến từ giá dầu bình quân thấp hơn cùng kỳ 24% (88.76 USD/thùng).

Lũy kế 9 tháng năm 2023, PV Gas đạt gần 67.4 ngàn tỷ đồng doanh thu thuần, thấp hơn cùng kỳ 14%; lãi sau thuế và lãi ròng lần lượt hơn 9 ngàn tỷ đồng và 8.9 ngàn tỷ đồng, giảm 23%. Dẫu vậy, do đặt mục tiêu giảm khá sâu so với thực hiện 2022, Doanh nghiệp thực hiện được 88% kế hoạch doanh thu và vượt 38% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Petrolimex báo lãi gấp 4 lần cùng kỳ nhờ thoái vốn PGBank, lượng tiền mặt và tiền gửi tăng hơn 7.000 tỷ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã: PLX) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2023, ghi nhận doanh thu thuần giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ xuống 72.414 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp đạt 3.839 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ.

Trong kỳ, doanh thu tài chính PLX đạt 1.189 tỷ đồng, gấp 4,3 lần so với cùng kỳ. Đáng chú ý, trong quý, PLX ghi nhận 646 tỷ đồng tiền lãi từ các khoản đầu tư. Đây là khoản lợi nhuận hoạt động tài chính từ việc thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Petrolimex (PG Bank). Khấu trừ đi các chi phí, Petrolimex ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 1.180 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 729 tỷ, gấp 3,8 lần cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần PLX giảm 9% xuống 205.596 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cao gấp 4,6 lần cùng kỳ năm 2022 lên 2.288 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30/9/2023, tổng tài sản của Petrolimex đạt 81.876 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm. Lượng tiền mặt, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng khoảng 24.791 tỷ đồng, tăng 7.092 tỷ so với đầu năm.

Giá gạo neo cao, PAN báo lãi quý 3 tăng trưởng 78%

Tổng doanh thu thuần của nhưng CTCP Tập đoàn Pan (HOSE: PAN) trong quý 3 đạt hơn 3.7 ngàn tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty ghi nhận gần 178 tỷ đồng, gấp gần 3 lần cùng kỳ, chủ yếu nhờ các khoản lãi tiền gửi, trái phiếu, lãi cho vay.

Với những điểm tích cực nêu trên, PAN lãi ròng gần 99 tỷ đồng trong quý 3, tăng 78% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, xét lũy kế 9 tháng đầu năm, lãi ròng của Công ty lại giảm 13%, còn hơn 201 tỷ đồng. Mặt khác, so với mục tiêu 402 tỷ đồng đề ra cho năm 2023, kết quả này đã thực hiện được 50% con số mục tiêu.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,800	1.15%	0.13%
HPG	23,950	4.13%	0.13%
VNM	70,400	3.53%	0.12%
FPT	85,400	2.89%	0.07%
VJC	104,400	5.45%	0.07%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,100	9.30%	0.35%
HUT	17,500	5.42%	0.29%
MBS	17,300	8.13%	0.20%
PVS	33,800	2.42%	0.14%
VCS	52,000	3.38%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	35,100	-6.90%	-0.09%
VHM	38,450	-1.41%	-0.06%
VPB	19,800	-1.00%	-0.04%
CTG	27,400	-1.08%	-0.03%
BID	40,000	-0.50%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	12,500	-0.79%	-0.03%
VC7	12,900	-9.79%	-0.02%
HTP	24,500	-2.39%	-0.02%
MVB	19,300	-2.53%	-0.02%
SHN	6,400	-5.88%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	12,800	6.22%	38,904,384
SSI	27,150	5.44%	30,981,601
VND	17,350	6.44%	24,338,820
MWG	35,100	-6.90%	21,104,571
DIG	20,600	1.98%	19,778,284

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,100	9.30%	47,367,812
CEO	20,200	2.54%	10,760,413
HUT	17,500	5.42%	5,661,951
MBS	17,300	8.13%	4,455,664
PVS	33,800	2.42%	4,197,193

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	27,150	5.44%	819.0
MWG	35,100	-6.90%	747.1
VIX	12,800	6.22%	480.7
HPG	23,950	4.13%	447.7
VND	17,350	6.44%	407.9

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,100	9.30%	645.8
CEO	20,200	2.54%	210.7
PVS	33,800	2.42%	136.7
HUT	17,500	5.42%	96.7
MBS	17,300	8.13%	74.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	13,220,000	520.49
HPG	16,416,000	351.46
FPT	2,877,301	238.10
KDC	1,780,000	113.03
VPB	5,433,200	109.03

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,200,000	19.49
GKM	545,000	18.24
DNP	783,477	15.91
TNG	155,000	2.76
TTL	259,392	2.20

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	67.07	1,779.38	60.30	1,888.11	6.77	(108.73)
HNX	15.40	220.84	1.32	19.80	14.08	201.04
Tổng 2 sàn	**82.47**	**2,000.22**	**61.62**	**1,907.91**	**20.85**	**92.31**

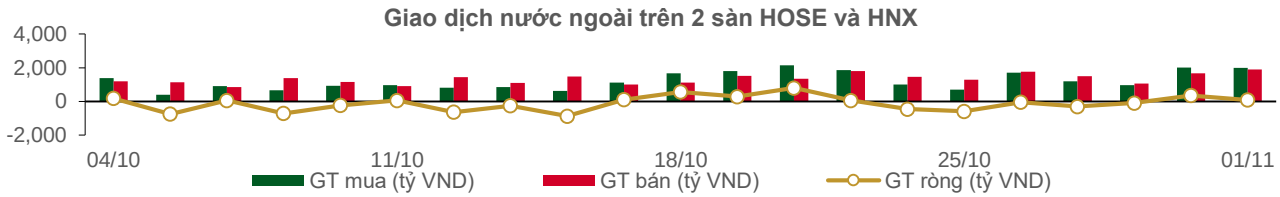

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCI	34,800	3,740,600	125.73
FPT	85,400	1,381,800	122.68
SSI	27,150	4,417,700	116.64
MWG	35,100	3,243,170	115.99
HPG	23,950	4,580,300	107.11

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,100	14,167,500	191.99
IDC	43,000	228,300	9.59
CEO	20,200	400,000	7.88
PVS	33,800	108,100	3.61
TNG	17,700	140,300	2.48

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	38,450	19,150,900	744.97
MWG	35,100	8,544,982	303.82
FPT	85,400	1,381,400	122.65
VCB	87,800	761,762	66.37
VRE	22,700	2,863,200	63.59

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,100	982,800	13.29
PVS	33,800	100,000	3.28
CEO	20,200	49,500	0.99
TNG	17,700	27,300	0.47
VIG	6,400	65,300	0.39

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	34,800	2,910,600	97.63
HPG	23,950	3,898,516	91.25
SSI	27,150	2,851,300	74.72
PDR	21,000	3,096,400	62.50
VND	17,350	3,604,200	60.26

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,100	13,184,700	178.70
IDC	43,000	223,100	9.37
CEO	20,200	350,500	6.89
TNG	17,700	113,000	2.00
PVI	44,600	27,400	1.22

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	38,450	(18,049,915)	(703.30)
MWG	35,100	(5,301,812)	(187.84)
VPB	19,800	(1,726,090)	(34.46)
CTG	27,400	(898,169)	(24.66)
HDB	17,250	(1,210,386)	(20.77)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IPA	13,200	(21,000)	(0.28)
IVS	8,400	(14,900)	(0.12)
TA9	11,200	(8,000)	(0.09)
THD	35,700	(1,953)	(0.07)
NVB	9,900	(6,900)	(0.07)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,300	0.0%	2,599,441	46.57
FUEMAV30	12,450	1.2%	16,100	0.20
FUESSV30	12,960	-4.5%	35,413	0.46
FUESSV50	15,800	0.6%	9,700	0.16
FUESSVFL	16,920	-1.9%	36,101	0.61
FUEVFVND	23,170	-1.8%	773,296	17.76
FUEVN100	14,010	0.2%	149,700	2.07
FUEIP100	7,760	3.2%	700	0.01
FUEKIV30	6,910	0.9%	4,300	0.03
FUEDCMID	9,230	-6.7%	43,300	0.41
FUEKIVFS	9,820	1.3%	100	0.00
FUEMAVND	10,000	2.9%	2,100	0.02
FUEFCV50	12,420	-6.6%	5,700	0.07
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**3,675,951**	**68.36**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	41.42	41.56	(0.14)
FUEMAV30	0.13	0.07	0.06
FUESSV30	0.01	0.42	(0.42)
FUESSV50	0.01	0.00	0.00
FUESSVFL	0.04	0.35	(0.31)
FUEVFVND	13.65	12.34	1.31
FUEVN100	0.41	1.73	(1.32)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.03	(0.03)
FUEDCMID	0.12	0.28	(0.16)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.02	(0.02)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**55.78**	**56.80**	**(1.03)**

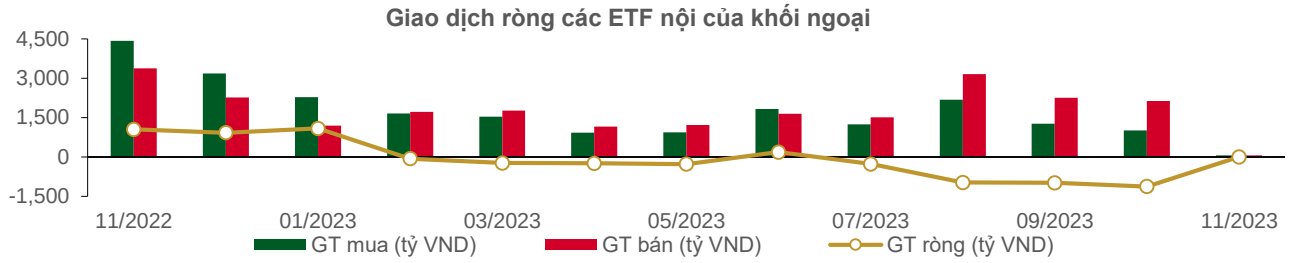

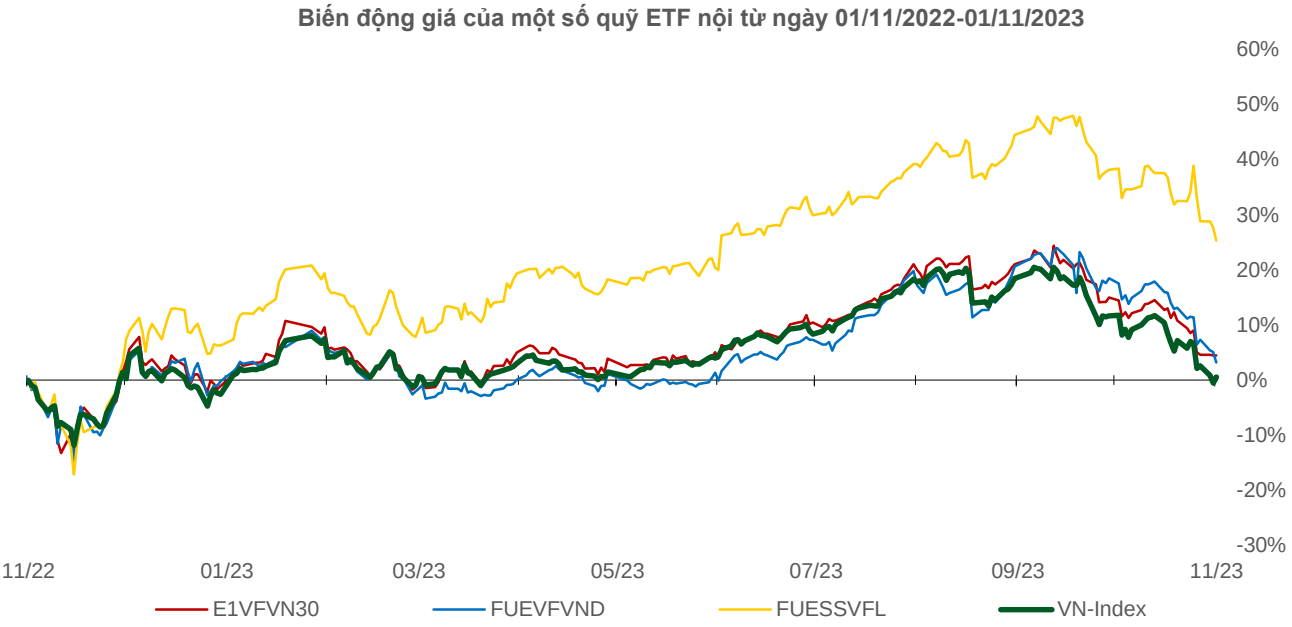

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	240	9.1%	55,020	29	21,600	154	(86)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	380	2.7%	35,230	89	21,600	255	(125)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,250	0.0%	1,000	327	21,600	737	(513)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	650	-1.5%	2,270	341	21,600	319	(331)	24,000	6.0	07/10/2024
CFPT2303	1,440	19.0%	1,820	6	85,400	1,455	15	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	1,550	14.0%	63,360	43	85,400	1,466	(84)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,700	-3.9%	1,500	166	85,400	1,955	(745)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,140	23.9%	45,180	29	85,400	973	(167)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	1,380	14.1%	31,980	89	85,400	1,025	(355)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,220	1.7%	300	82	85,400	914	(306)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	1,640	0.0%	3,520	183	85,400	1,156	(484)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	1,650	5.8%	1,180	274	85,400	1,014	(636)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	650	10.2%	53,810	134	85,400	357	(293)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,700	-14.1%	320	97	85,400	394	(1,306)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,160	2.7%	8,280	280	85,400	263	(897)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	1,670	3.7%	7,870	433	85,400	438	(1,232)	100,000	10.0	07/01/2025
CHDB2302	350	-7.9%	30	20	17,250	270	(80)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	420	2.4%	3,450	50	17,250	199	(221)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	690	1.5%	560	141	17,250	273	(417)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	560	-1.8%	40	113	17,250	213	(347)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	780	0.0%	3,610	236	17,250	294	(486)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2306	1,260	12.5%	3,890	6	23,950	1,321	61	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	650	16.1%	33,510	57	23,950	605	(45)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,120	2.8%	38,830	203	23,950	1,100	(20)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	750	23.0%	77,630	28	23,950	753	3	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	500	11.1%	55,820	57	23,950	454	(46)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	780	11.4%	39,730	119	23,950	706	(74)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,040	-2.9%	610	118	23,950	1,938	(102)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,310	44.0%	750	232	23,950	543	(767)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	810	12.5%	6,330	323	23,950	630	(180)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	480	41.2%	31,890	113	23,950	342	(138)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	450	21.6%	60	142	23,950	269	(181)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	540	12.5%	7,700	236	23,950	404	(136)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	290	-43.1%	24,680	43	23,950	251	(39)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,220	11.9%	14,250	166	23,950	918	(302)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,760	10.0%	1,760	257	23,950	895	(865)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	100	-60.0%	123,810	29	23,950	127	27	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	210	-25.0%	494,370	63	23,950	259	49	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	180	-35.7%	154,310	89	23,950	237	57	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	420	16.7%	127,780	183	23,950	463	43	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	450	-21.1%	278,310	82	23,950	290	(160)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,070	9.2%	30	183	23,950	793	(277)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,370	3.8%	3,690	274	23,950	1,076	(294)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	480	-7.7%	15,370	134	23,950	234	(246)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	660	10.0%	13,500	341	23,950	482	(178)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	660	4.8%	8,020	372	23,950	491	(169)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	680	4.6%	10,560	400	23,950	497	(183)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	540	0.0%	57,830	433	23,950	381	(159)	29,500	8.0	07/01/2025
CMBB2305	500	-5.7%	1,910	57	17,200	348	(152)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,580	4.6%	9,480	203	17,200	1,210	(370)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	140	7.7%	29,310	29	17,200	99	(41)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	250	0.0%	14,460	89	17,200	188	(62)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	400	5.3%	7,530	183	17,200	286	(114)	19,000	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2310	470	4.4%	27,210	82	17,200	279	(191)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	890	0.0%	2,000	183	17,200	571	(319)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,130	1.8%	10	274	17,200	705	(425)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	410	-22.6%	50	134	17,200	214	(196)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	620	3.3%	1,010	280	17,200	322	(298)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	880	2.3%	110	433	17,200	468	(412)	20,000	4.0	07/01/2025
CMSN2302	1,090	21.1%	1,630	203	59,500	750	(340)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	60	-73.9%	12,580	28	59,500	3	(57)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	290	-6.5%	540	119	59,500	88	(202)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	220	-21.4%	15,620	113	59,500	54	(166)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	500	16.3%	6,960	236	59,500	157	(343)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	30	-88.5%	22,090	29	59,500	1	(29)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	70	-75.0%	1,370	89	59,500	18	(52)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	100	-64.3%	128,170	82	59,500	20	(80)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	480	20.0%	11,000	274	59,500	174	(306)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	200	-57.5%	2,270	97	59,500	5	(195)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	660	-7.0%	7,820	341	59,500	320	(340)	80,000	10.0	07/10/2024
CMWG2302	20	-91.3%	68,230	6	35,100	0	(20)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	380	-24.0%	3,230	57	35,100	160	(220)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	1,230	-27.7%	246,380	203	35,100	1,104	(126)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	50	-73.7%	140,000	29	35,100	0	(50)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	200	-4.8%	82,650	89	35,100	22	(178)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	100	-70.6%	187,010	82	35,100	18	(82)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	230	-32.4%	92,370	183	35,100	97	(133)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	400	-27.3%	10,260	274	35,100	198	(202)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	150	-70.6%	20	97	35,100	11	(139)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	420	-16.0%	17,380	174	35,100	111	(309)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	480	-43.5%	30,060	280	35,100	257	(223)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	440	-35.3%	50,460	433	35,100	238	(202)	52,000	10.0	07/01/2025
CNVL2302	70	16.7%	14,110	20	13,100	10	(60)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	690	15.0%	4,690	141	13,100	157	(533)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	260	-23.5%	3,860	51	13,100	86	(174)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,020	-5.6%	4,120	236	13,100	296	(724)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2302	680	-5.6%	34,600	20	21,000	653	(27)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,010	-22.3%	33,190	141	21,000	862	(148)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	990	0.0%	24,010	51	21,000	893	(97)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,280	-2.3%	70,530	236	21,000	1,035	(245)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2302	40	-80.0%	17,600	20	10,700	0	(40)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	100	-50.0%	1,010	50	10,700	1	(99)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	130	-45.8%	3,070	141	10,700	17	(113)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	150	-40.0%	10	113	10,700	24	(126)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	320	3.2%	10	236	10,700	75	(245)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	50	-75.0%	20,260	43	10,700	9	(41)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	260	0.0%	71,500	166	10,700	119	(141)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	330	-2.9%	2,000	196	10,700	107	(223)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	240	-53.9%	50	82	10,700	52	(188)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	150	-63.4%	360	97	10,700	21	(129)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2303	2,830	20.4%	9,610	6	27,650	2,832	2	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2305	370	8.8%	13,030	57	27,650	283	(87)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,000	7.5%	4,410	203	27,650	1,465	(535)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	300	20.0%	45,550	28	27,650	269	(31)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	280	27.3%	5,040	57	27,650	192	(88)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	480	17.1%	6,550	119	27,650	379	(101)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	680	-10.5%	680	27	27,650	684	4	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	640	10.3%	2,020	232	27,650	440	(200)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	740	10.5%	20	323	27,650	481	(259)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	370	12.1%	750	113	27,650	259	(111)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	350	9.4%	43,390	142	27,650	230	(120)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	490	8.9%	10,020	236	27,650	317	(173)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	340	-22.7%	16,670	43	27,650	291	(49)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2318	670	15.5%	78,250	196	27,650	557	(113)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	720	-1.4%	27,810	166	27,650	421	(299)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	270	-20.6%	122,580	29	27,650	268	(2)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	580	20.8%	23,940	89	27,650	490	(90)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	940	-13.8%	8,930	183	27,650	682	(258)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	800	-11.1%	10,790	82	27,650	464	(336)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	800	25.0%	470	183	27,650	599	(201)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,100	8.9%	3,590	274	27,650	771	(329)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,310	0.0%	0	174	27,650	874	(436)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	680	9.7%	217,950	280	27,650	497	(183)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	670	8.1%	295,660	433	27,650	482	(188)	33,000	8.0	07/01/2025
CTCB2302	1,400	12.0%	7,000	203	28,200	1,371	(29)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	50	-80.8%	52,780	29	28,200	26	(24)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	210	-36.4%	12,390	89	28,200	129	(81)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	400	-46.7%	6,360	82	28,200	224	(176)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	930	31.0%	20	183	28,200	483	(447)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	910	-1.1%	140	274	28,200	534	(376)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	620	0.0%	0	134	28,200	182	(438)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,100	0.0%	0	327	28,200	755	(345)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	500	4.2%	6,860	341	28,200	295	(205)	35,000	8.0	07/10/2024
CTPB2303	230	9.5%	24,460	57	15,800	130	(100)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2302	930	2.2%	23,720	203	38,450	286	(644)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	40	-79.0%	18,640	28	38,450	0	(40)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	250	8.7%	27,050	119	38,450	13	(237)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	270	-6.9%	20	113	38,450	6	(264)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	330	-5.7%	20	236	38,450	39	(291)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	20	-88.9%	116,570	29	38,450	0	(20)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	80	-60.0%	18,130	89	38,450	1	(79)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	80	-74.2%	36,750	82	38,450	4	(76)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	360	-16.3%	6,120	274	38,450	114	(246)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	270	-38.6%	54,930	183	38,450	84	(186)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	460	-9.8%	81,710	341	38,450	224	(236)	50,000	10.0	07/10/2024
CVIB2302	880	-3.3%	6,680	203	18,000	850	(30)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	80	-60.0%	71,730	29	18,000	19	(61)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIB2304	720	4.4%	3,730	280	18,000	375	(345)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	550	-5.2%	3,770	433	18,000	251	(299)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIC2302	40	-81.8%	11,930	20	40,400	0	(40)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	260	4.0%	2,130	50	40,400	0	(260)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	470	-6.0%	1,490	141	40,400	12	(458)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	250	-13.8%	1,300	113	40,400	4	(246)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	510	0.0%	100	236	40,400	36	(474)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	80	-63.6%	11,140	29	40,400	0	(80)	58,500	8.0	30/11/2023
CVIC2308	470	-7.8%	30,370	280	40,400	181	(289)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	510	-7.3%	8,320	341	40,400	188	(322)	52,000	10.0	07/10/2024
CVNM2303	510	10.9%	32,450	28	70,400	353	(157)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	900	8.4%	800	119	70,400	487	(413)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	710	2.9%	3,160	113	70,400	353	(357)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,120	3.7%	1,420	236	70,400	445	(675)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	200	-46.0%	41,110	29	70,400	49	(151)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,170	23.2%	10,990	183	70,400	698	(472)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	200	-67.7%	340	97	70,400	80	(120)	82,000	5.0	06/02/2024
CVNM2310	1,020	0.0%	3,020	280	70,400	258	(762)	80,000	10.0	07/08/2024
CVNM2311	1,490	5.7%	6,440	433	70,400	409	(1,081)	80,000	10.0	07/01/2025
CVPB2304	280	-3.5%	1,700	57	19,800	190	(90)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,460	2.1%	17,040	166	19,800	991	(469)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	720	12.5%	48,670	43	19,800	448	(272)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	140	-41.7%	522,490	29	19,800	62	(78)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	270	0.0%	5,870	89	19,800	160	(110)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	440	4.8%	44,000	183	19,800	274	(166)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	750	8.7%	10	82	19,800	363	(387)	21,500	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2311	1,480	-2.0%	10	183	19,800	891	(589)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	1,770	1.7%	900	274	19,800	1,041	(729)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	570	0.0%	0	97	19,800	132	(438)	24,400	2.0	06/02/2024
CVPB2314	660	3.1%	1,060	280	19,800	299	(361)	24,000	4.0	07/08/2024
CVPB2315	610	0.0%	310	433	19,800	284	(326)	24,500	6.0	07/01/2025
CVRE2303	610	-41.9%	470	203	22,700	639	29	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	110	-50.0%	5,570	28	22,700	13	(97)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	170	-10.5%	2,440	119	22,700	80	(90)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	130	-18.8%	21,250	113	22,700	54	(76)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	310	-11.4%	11,140	236	22,700	150	(160)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	30	-80.0%	139,650	29	22,700	3	(27)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	70	0.0%	252,930	89	22,700	31	(39)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	130	-53.6%	83,160	82	22,700	57	(73)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	470	4.4%	16,300	183	22,700	274	(196)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	540	-6.9%	800	274	22,700	307	(233)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	150	-53.1%	260	97	22,700	17	(133)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	330	-26.7%	19,920	341	22,700	185	(145)	30,000	8.0	07/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DCM	HOSE	28,000	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	28,600	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	19,750	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	22,700	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	35,100	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	30,300	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	10,700	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	19,800	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	26,000	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	57,400	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	17,654	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	70,400	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	34,500	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	29,550	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	76,900	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	43,800	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	24,100	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	43,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	72,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	22,850	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	27,650	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	40,950	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	32,300	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,600	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	87,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	40,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	27,400	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,250	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	28,200	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TPB	HOSE	15,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,800	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,000	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,100	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,600	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,350	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	102,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	57,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	12,150	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	13,690	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	33,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	16,043	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	41,450	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	38,450	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	26,700	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	88,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	23,950	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,500	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	20,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	39,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	65,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	17,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	79,700	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912